KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

TT *(No.)*	MÃ SỐ *(Course ID)*	TÊN HỌC PHẦN *(Course Name)*	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) *(Credit)*	KỲ HỌC *(Semester)*							
				1	2	3	4	5	6	7	8
Lý luận chính trị + Pháp luật đại cương *(Laws and politics)*			**13**								
1	SSH1111	Triết học Mác – Lênin *(Philosophy of Marxism and Leninism)*	3(3-0-0-6)	3							
2	SSH1121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (*Political Economics of Marxism and Leninism*)	2(2-0-0-4)		2						
3	SSH1131	Chủ nghĩa xã hội khoa học *(Scientific Socialism)*	2(2-0-0-4)			2					
4	SSH1141	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *(History of Vietnamese Communist Party)*	2(2-0-0-4)			2					
5	SSH1151	Tư tưởng Hồ Chí Minh *(Ho Chi Minh Ideology)*	2(2-0-0-4)				2				
6	EM1170	Pháp luật đại cương *(General Law)*	2(2-0-0-4)		2						
Giáo dục thể chất *(Physical Education)*											
7	PE1014	Lý luận thể dục thể thao *(Theory in Sport)*	1(0-0-2-0)	x							
8	Tự chọn trong danh mục *(Elective courses)*	Tự chọn thể dục 1 *(Elective course 1)*	1(0-0-2-0)		x						
9		Tự chọn thể dục 2 *(Elective course 2)*	1(0-0-2-0)			x					
10		Tự chọn thể dục 3 *(Elective course 3)*	1(0-0-2-0)				x				
11		Tự chọn thể dục 4 *(Elective course 4)*	1(0-0-2-0)					x			
Giáo dục Quốc phòng – An ninh (165 tiết) *(Military Education)*											
12	MIL1210	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0(3-0-0-6)	x							
13	MIL1220	Công tác quốc phòng an ninh	0(2-0-0-4)		x						
14	MIL1230	Quân sự chung	0(1-0-1-4)			x					
15	MIL1240	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0(0-0-4-8)								
Tiếng Anh *(English)*			**8**								
16	FL1132	Tiếng Anh cơ sở II *(General English II)*	4(2-4-0-8)	4							
17	FL1133	Tiếng Anh cơ sở III *(General English III)*	4(2-4-0-8)		4						
Khối kiến thức Toán và Khoa học cơ bản *(Mathematics and basic sciences)*			**32**								
18	MI1113	Giải tích I (*Calculus I)*	4(3-2-0-8)	4							
19	MI1143	Đại số (*Algebra)*	4(3-2-0-8)	4							
20	MI2020	Xác suất thống kê (*Probability and Statistics)*	3(2-2-0-6)		3						
21	ED2040	Kỹ thuật lập trình ứng dụng Python (*Python programming)*	2(2-1-0-4)			2					
22	ED2050	Xã hội học giáo dục (*Educational Sociology)*	3(3-1-0-6)				3				
23	ED1020	Tin học đại cương và quản trị văn phòng (*Introduction to Informatics and Office Administration)*	4(3-2-0-8)		4						
24	ED1030	Khoa học dữ liệu căn bản trong giáo dục (*Fundamentals of Data Science in Education)*	2(2-1-0-4)		2						
25	ED1010	Tâm lý học giáo dục (*Educational Psychology)*	3(2-2-0-6)	3							
26	ED3130	Lý luận dạy học (*Didactics)*	3(2-2-0-4)			3					
27	ED2060	Cơ sở chung về khoa học giáo dục (*Foundations of Education Science)*	2(2-1-0-4)			2					
28	ED1040	Nhập môn quản lý giáo dục (*Introduction to Education Management)*	2(2-1-0-4)		2						
Kiến thức bổ trợ *(Soft skills)*			**9**								
29	EM1010	Quản trị học đại cương *(Introduction to Management)*	2(2-1-0-4)								

TT (No.)	MÃ SỐ (Course ID)	TÊN HỌC PHẦN (Course Name)	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) (Credit)	KỲ HỌC (Semester)							
				1	2	3	4	5	6	7	8
30	EM1180	Văn hóa kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp *(Business Culture and Entrepreneurship)*	2(2-1-0-4)								
31	ED3280	Tâm lý học ứng dụng *(Applied Psychology)*	2(1-2-0-4)								
32	ED3220	Kỹ năng mềm *(Soft Skills)*	2(1-2-0-4)								
33	ET3262	Tư duy công nghệ và thiết kế kỹ thuật *(Technology and Technical Design Thinking)*	2(1-2-0-4)								
34	TEX3123	Thiết kế mỹ thuật công nghiệp *(Industrial Design)*	2(1-2-0-4)								
35	ME3124	Thiết kế quảng bá sản phẩm *(Product Promotion Design)*	2(1-2-0-4)								
36	CH2021	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp *(Innovation and Entrepreneurship)*	2(2-1-0-4)								
37	ED4090	Technical Writing and Presentation	3(2-2-0-6)								3
Cơ sở và cốt lõi ngành *(Basic and Core of Engineering)*			**48**								
38	ED2070	Giáo dục vì sự phát triển bền vững (*Education for Sustainable Development)*	2(2-0-0-4)			2					
39	ED2030	Thiết kế dạy học (*Instructional Design)*	3(2-1-1-6)				3				
40	ED3430	Hội nhập và thích ứng nghề nghiệp (*Onboarding and Career Adaptation)*	3(2-2-0-6)						3		
41	ED3440	Quản lý nhà nước về giáo dục (*State Management of Education)*	3(3-1-0-6)					3			
42	ED3450	Kinh tế học giáo dục (*Educational Economics)*	3(3-1-0-6)					3			
43	ED3460	Những vấn đề cơ bản về quản lý chất lượng giáo dục *(Fundamentals of Educational Quality Management)*	2(2-1-0-4)					2			
44	ED2080	Quản lý hoạt động dạy và học (*Managing Teaching and Learning Activities)*	3(2-2-0-6)			3					
45	ED3470	Những vấn đề cơ bản về đo lường và đánh giá trong giáo dục *(Fundamentals of Measurement and Assessment in Education)*	2(2-1-0-4)					2			
46	ED3480	Kế toán trong giáo dục (*Accounting in Education)*	2(2-1-0-4)				2				
47	ED3330	Giáo dục người lớn (*Principles of Adult Learning)*	2(2-0-0-4)						2		
48	ED2090	Giáo dục số (*Digital Education)*	2(2-0-0-4)				2				
49	ED2100	Tiếng Anh chuyên ngành quản lý giáo dục (*English for Educational Management)*	2(2-0-0-4)				2				
50	ED2110	Phát triển chương trình đào tạo *(Curriculum Development)*	2(2-1-0-4)				2				
51	ED3170	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (*Methodology of Science Research)*	2(2-1-0-4)			2					
52	ED3490	Quản lý tài chính trong cơ sở giáo dục (*Financial Management in Educational Institution)*	2(2-1-0-4)					2			
53	ED3320	Quản trị dự án (*Practical Project Management)*	3(2-2-0-6)						3		
54	ED3500	Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (*Artificial Intelligence in Education)*	2(2-1-0-4)						2		
55	ED3510	Hệ thống thông tin quản lý trong giáo dục (*Information System Management in Education)*	2(2-1-0-4)						2		
56	ED3520	Hành vi tổ chức *(Organizational Behavior)*	2(2-1-0-4)					2			
57	ED3530	Đạo đức nghề nghiệp và phát triển văn hoá nhà trường *(Ethics and Organizational Culture in Education)*	2(2-1-0-4)					2			
58	ED3540	Đồ án về Những xu hướng quản lý giáo dục hiện đại *(Project on Contemporary trends in Education Management)*	2(0-0-4-4)						2		
Tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo mô đun) *(Elective Module)*											

TT (No.)	MÃ SỐ (Course ID)	TÊN HỌC PHẦN (Course Name)	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) (Credit)	KỲ HỌC (Semester)							
				1	2	3	4	5	6	7	8
Mô đun: Quản lý giáo dục số *(Module: Digital Educational Management)*			**16**								
59	ED4190	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục (*Human Resource Management in Education)*	2(2-1-0-4)							2	
60	ED4200	Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị nhà trường (*School Facilities Management)*	2(1-2-0-4)							2	
61	ED4210	Marketing và truyền thông trong giáo dục số *(Strategic Marketing in Digital Education)*	2(2-1-0-4)							2	
62	ED4220	Quản lý chất lượng giáo dục trực tuyến (*Quality Assurance in E-Learning)*	2(1-2-0-4)							2	
63	ED4230	Quản lý chiến lược giáo dục trong kỷ nguyên số (*Strategic Management in Education in Digital Era)*	2(2-1-0-4)							2	
64	ED4240	Chuyển đổi số trong quản lý giáo dục *(Digital Transformation in Education Management)*	2(2-1-0-4)							2	
65	ED4250	Các công nghệ giáo dục tiên tiến *(Emerging Technologies in Education)*	2(2-0-0-4)							2	
66	ED4260	Đồ án về Chuyển đổi số trong giáo dục *(Project on Digital Transformation in Education)*	2(0-0-4-4)							2	
Mô đun: Quản lý chất lượng giáo dục *(Module: Educational Quality Management)*			**16**								
59	ED4190	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục *(Human Resource Management in Education)*	2(2-1-0-4)							2	
60	ED4200	Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị nhà trường *(School Facilities Management)*	2(1-2-0-4)							2	
61	ED4210	Marketing và truyền thông trong giáo dục số *(Strategic Marketing in Digital Education)*	2(2-1-0-4)							2	
62	ED4220	Quản lý chất lượng giáo dục trực tuyến *(Quality Assurance in E-Learning)*	2(2-1-0-4)							2	
63	ED4270	Kiểm định chất lượng giáo dục *(Quality Accreditation in Education)*	2(2-1-0-4)							2	
64	ED4280	Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học *(Higher Education Rankings)*	2(2-1-0-4)							2	
65	ED4290	Đo lường và đánh giá trong giáo *dục (Measurement and Assessment in Education)*	2(2-1-0-4)							2	
66	ED4300	Đồ án về Quản lý chất lượng giáo dục (*Project on Educational Quality Management)*	2(0-0-4-4)							2	
Thực tập và đồ án tốt nghiệp			**8**								
67	ED4310	Thực tập tốt nghiệp *(Graduation Internship)*	2(0-0-4-4)								2
68	ED4320	Đồ án tốt nghiệp cử nhân (*Bachelor Graduation Thesis*)	6(0-0-12-12)								6